PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ

Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016
quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

(Tiếp theo Công báo số 295 + 296)

PHỤ LỤC
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
73	74	Disulfoton	0 - 0,0003	Tổng của Disulfoton, demeton-S và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Disulfoton	Măng tây	0,02	(*)
					Lúa mạch	0,2	
					Đậu (khô)	0,2	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,2	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,2	
					Hạt cây bông	0,1	
					Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọng non)	0,1	
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	(*)
					Ngô	0,02	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,01	
					Yến mạch	0,02	(*)
					Hạt lạc	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả hồ đào Pecan	0,1	
					Dứa	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	(*)
					Lúa mì	0,2	
74	180	Dithianon	0,01	Dithianon. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	3,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hoa bia khô	300	
					Quýt	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	3	
					Các loại quả có hạt	2	
					Nho ăn ăn quả	2	
					Nho làm rượu vang	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
75	105	Dithiocarbamates	0 - 0,03	Dithiocarbamates tổng số, xác định bởi CS2. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Măng tây	0,1	
					Chuối	2	
					Lúa mạch	1	
					Các loại bắp cải	5	
					Bạch đậu khấu	0,1	
					Cà rốt	1	
					Anh đào	0,2	
					Hạt rau mùi	0,1	
					Rau diếp	10	
					Quả nam việt quất	5	
					Dưa chuột	2	
					Hạt thì là Ai Cập	10	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,05	(*)
					Hạt thì là Fennel	0,1	
					Tỏi	0,5	
					Sâm	0,3	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	1,5	
					Các loại nho	5	
					Hoa bia khô	30	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	15	
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,5	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	10	
					Xoài	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
					Đu đủ	5	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,1	(*)
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	0,1	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	5	
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Bí ngô	0,2	
					Hành hoa	10	
					Bí mùa hè	1	
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	5	
					Củ cải đường	0,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	(*)
					Cà chua	2	
					Dưa hấu	1	
					Lúa mì	1	
					Bí mùa đông	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
76	84	Dodine	0,1	Dodine	Anh đào	3	
					Quả xuân đào	5	
					Quả đào	5	
					Quả dạng táo	5	
77	247	Emamectin benzoate	0 - 0,0005	Emamectin B1a benzoate. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,01	
					Rau diếp	0,7	
					Hạt cây bông	0,002	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,08	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,02	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,007	
					Các loại nho	0,03	
					Rau xà lách	1	
					Lá rau diếp	0,7	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,004	
					Sữa nguyên liệu	0,002	
					Cây mù tạt	0,2	
					Quả xuân đào	0,03	
					Quả đào	0,03	
					Ớt ta khô	0,2	
					Quả dạng táo	0,02	
					Hạt cải dầu	0,005	(*)
					Các loại quả hạch	0,001	(*)
78	32	Endosulfan	0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của alpha Endosulfan, beta Endosulfan và Endosulfan sulfate.... Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Hạt cà phê	0,2	
					Hạt cây bông	0,3	
					Dưa chuột	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả na	0,5	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Quả phỉ	0,02	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Quả vải	2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Hạt mắc ca	0,02	(*)
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Các loại chất béo từ sữa	0,1	
					Sữa	0,01	
					Đu đủ	0,5	
					Quả hồng vàng Châu Mỹ	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
					Đậu tương (khô)	1	
					Dầu đậu tương thô	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Bí mùa hè	0,5	
					Khoai lang	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	10	
					Cà chua	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
79	33	Endrin	0,0002	Tổng của Endrin and delta-keto-endrin (tan trong chất béo)	Các loại rau bầu bí	0,05	E
					Thịt gia cầm	0,1	E
80	204	Esfenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate (tan trong chất béo)	Hạt cây bông	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Cà chua	0,1	
					Lúa mì	0,05	
81	106	Ethephon	0 - 0,05	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật (trừ các hạt ngũ cốc): Ethephon. Đối với các hạt ngũ cốc: Ethephon và các hợp chất của Ethephon, tính theo Ethephon. Tồn dư không tan trong chất béo	Táo	5	
					Lúa mạch	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	20	
					Dưa vàng	1	
					Anh đào	10	
					Trứng gà	0,2	(*)
					Hạt cây bông	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,2	(*)
					Quả vả sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	10	
					Các loại nho	1	
					Quả phỉ	0,2	
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,1	(*)
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
					Các loại ớt	5	
					Ớt ta khô	50	
					Dứa	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,1	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	(*)
					Lúa mạch đen	1	
					Cà chua	2	
					Các loại quả óc chó	0,5	
					Lúa mì	1	
82	34	Ethion	0,002	Ethion (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,3	
					Các loại gia vị dạng hạt	3	
					Bưởi đào/Bưởi	1	(7)
83	149	Ethoprophos	0 - 0,0004	Ethoprophos	Chuối	0,02	
					Dưa chuột	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta khô	0,2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	
					Khoai tây	0,05	
					Dâu tây	0,02	(*)
					Mía	0,02	
					Khoai lang	0,05	
					Cà chua	0,01	(*)
					Củ cải Turnip vườn	0,02	(*)
84	35	Ethoxyquin	0 - 0,005	Ethoxyquin	Lê	3	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
85	184	Etofenprox	0 - 0,03	Etofenprox. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,6	
					Đậu (khô)	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	8	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	4	
					Ngô	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,6	
					Quả đào	0,6	
					Lê	0,6	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Gạo	0,01	(*)
86	241	Etoxazole	0 - 0,05	Etoxazole. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,1	
					Dưa chuột	0,02	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Hoa bia khô	15	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	15	
					Quả dạng táo	0,07	
					Trà xanh, đen	15	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
87	208	Famoxadone	0 - 0,006	Famoxadone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,03	F
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	2	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
88	264	Fenamidone	0 - 0,03	Fenamidone. Tồn dư tan trong chất béo.	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,15	
					Các loại bắp cải	0,9	
					Cà rốt	0,2	
					Cần tây	40	
					Hạt cây bông	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	4	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ớt ta, nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Tỏi	0,15	
					Các loại nho	0,6	
					Tỏi tây	0,3	
					Rau xà lách	20	
					Lá rau diếp	0,9	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,15	
					Hành ta	3	
					Ớt ta	4	
					Ớt ta khô	30	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hẹ tây	0,15	
					Hành hoa	3	
					Dâu tây	0,04	
					Hạt hướng dương	0,02	(*)
					Tương cà chua	3	
					Sốt cà chua	4	
					Rau diếp xoăn	0,01	(*)
89	85	Fenamiphos	0 - 0,0008	Tổng của Fenamiphos và các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Fenamiphos	Táo	0,05	(*)
					Chuối	0,05	(*)
					Cải Brussels	0,05	
					Các loại bắp cải	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Dầu lạc thô	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
90	192	Fenarimol	0,01	Fenarimol	Artiso (cả cây)	0,1	
					Chuối	0,2	
					Thận gia súc	0,02	(*)
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Hoa bia khô	5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
					Ớt ta khô	5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,5	
					Quả dạng táo	0,3	
					Dâu tây	1	T

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
91	197	Fenbuconazole	0 - 0,03	Fenbuconazole. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả mơ	0,5	
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,2	
					Cám lúa mạch chưa chế biến	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,5	
					Anh đào	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	trừ chanh tây và chanh ta
					Dầu cam chanh ăn được	30	trừ chanh tây và chanh ta
					Quả nam việt quất	1	
					Dưa chuột	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	1	
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	1	
					Tinh dầu chanh tinh chế ăn được	60	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,3	
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,1	
					Bí mùa hè	0,05	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì	0,1	
92	109	Fenbutatin Oxide	0,03	Fenbutatin oxide	Hạnh nhân	0,5	
					Chuối	10	
					Anh đào	10	
					Thịt gà	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gà	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	bao gồm cả quất
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,05	
					Các loại nho	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả đào	7	
					Quả hồ đào Pecan	0,5	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	3	
					Quả dạng táo	5	
					Mận khô	10	
					Nho khô (nho trắng không hạt sấy khô một phần)	20	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
93	215	Fenhexamid	0 - 0,2	Fenhexamid. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)
					Quả mơ	10	
					Quả việt quất đen	5	
					Quả dâu đen (dâu ta)	15	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Anh đào	7	
					Dưa chuột	1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	5	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	25	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	2	
					Quả cây cơm cháy	5	
					Dưa chuột ri	1	
					Quả lý gai	5	
					Các loại nho	15	
					Quả việt quất tháng sáu	5	
					Quả kiwi	15	
					Rau xà lách	30	
					Lá rau diếp	30	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Các loại ớt	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Bí mùa hè	1	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
94	37	Fenitrothion	0 - 0,006	Fenitrothion	Táo	0,5	
					Hạt ngũ cốc	6	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	40	PoP
					Đậu tương (khô)	0,01	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị dạng hạt	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	PoP
95	185	Fenpropathrin	0 - 0,03	Fenpropathrin. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	100	
					Hạt cà phê	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại ớt	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả dạng táo	5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,01	
					Dâu tây	2	
					Trà xanh, đen	3	
					Cà chua	1	
					Các loại quả hạch	0,15	
96	188	Fenpropimorph	0 - 0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fenpropimorph. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: 2-Methyl-2-{4-[2-methyl-3-(cis-2,6-dimethylmorpholin-4-yl)propyl]phenyl}propionic acid, tính theo Fenpropimorph	Chuối	2	
					Lúa mạch	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Yến mạch	0,5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Lúa mì	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
97	193	Fenpyroximate	0 - 0,01	Fenpyroximate. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,2	
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,4	
					Dưa chuột	0,3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại nho	0,1	
					Hoa bia khô	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta khô	1	
					Quả dạng táo	0,3	
					Khoai tây	0,05	
					Mận khô	0,7	
					Các loại quả có hạt	0,4	trừ các loại anh đào
					Dâu tây	0,8	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
98	39	Fenthion	0,007		Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu oliu nguyên chất	1	
					Quả ôliu	1	
					Gạo đã xát vỏ	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
99	119	Fenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate. Tồn dư tan trong chất béo	Cải làn	3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Xoài	1,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
100	202	Fipronil	0,0002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fipronil (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fipronil và 5-amino-3-cyano-1-(2,6-dichloro-4-trifluoromethylphenyl)-4-trifluoromethylsulphonylpyrazole (MB 46136), tính theo Fipronil (tan trong chất béo)	Chuối	0,005	
					Lúa mạch	0,002	(*)
					Các loại bắp cải	0,02	
					Thận gia súc	0,02	
					Gan gia súc	0,1	
					Thịt gia súc	0,5	(fat)
					Sữa gia súc	0,02	
					Trứng	0,02	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,02	
					Ngô	0,01	
					Yến mạch	0,002	(*)
					Khoai tây	0,02	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Gạo	0,01	
					Lúa mạch đen	0,002	(*)
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	0,002	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,002	(*)
					Lúa mì	0,002	(*)
					Đậu đũa Yardlong	0,04	(7)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
101	242	Flubendiamide	0 - 0,02	Flubendiamide. Tồn dư tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	4	
					Cần tây	5	
					Hạt cây bông	1,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	2	
					Rau họ đậu	2	
					Rau xà lách	5	
					Lá rau diếp	7	
					Ngô	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	5	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại ớt	0,7	
					Ớt ta khô	7	
					Quả dạng táo	0,8	
					Các loại đậu lăng	1	
					Các loại quả có hạt	2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Trà xanh, đen	50	
					Cà chua	2	
					Các loại quả hạch	0,1	
102	211	Fludioxonil	0 - 0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fludioxonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Fludioxonil và các dạng chuyển hóa benzopyrrole , xác định bởi	Quả bơ	0,4	
					Đậu (khô)	0,5	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,6	quả xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,4	
					Quả dâu đen (dâu ta)	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				2,2-difluoro-1,3-benzodioxole-4-carboxylic acid và tính theo Fludioxonil. Tồn dư tan trong chất béo	Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	2	
					Bông lơ xanh	0,7	
					Các loại bắp cải	2	
					Cà rốt	0,7	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	5	
					Rau gia vị khô	60	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Sâm	4	
					Các loại nho	2	
					Các loại rau gia vị	9	
					Quả kiwi	15	Po
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	40	
					Xoài	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Cây mù tạt	10	
					Củ hành	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,07	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,3	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,03	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	4	
					Hạt dẻ cười	0,2	
					Quả dạng táo	5	Po
					Quả lựu	2	Po
					Khoai tây	5	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	0,3	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	20	
					Hạt cải dầu	0,02	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	5	
					Đậu cô-ve (quả non)	0,6	
					Rau chân vịt	30	
					Các loại quả có hạt	5	Po
					Dâu tây	3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Khoai lang	10	Po
					Cà chua	3	Po
					Cải xoong	10	
					Củ từ	10	Po
103	265	Fluensulfone	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: BSA {3,4,4-trifluorobut-3-ene-1-sulfonic axit}	Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,3	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Ớt ta khô	2	
					Sốt cà chua sệt	0,5	
					Cà chua khô	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
104	275	Flufenoxuron	0 - 0,04	Flufenoxuron. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,4	
					Trà xanh, đen	20	
105	195	Flumethrin	0,004	Flumethrin (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,2	(2), (fat), V
					Sữa gia súc	0,05	(2), F, V
106	235	Fluopicolide	0 - 0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật và thực vật: Fluopicolide. Tồn dư tan trong chất béo	Cải Brussels	0,2	
					Các loại bắp cải	7	
					Cần tây	20	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	10	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	2	
					Rau ăn lá	30	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Củ hành	1	
					Hành ta	10	
					Ớt ta khô	7	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
107	243	Fluopyram	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fluopyram. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fluopyram và 2-(trifluoromethyl) benzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
					Chuối	0,8	
					Đậu (khô)	0,07	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Bông lơ xanh	0,3	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	0,15	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,09	
					Anh đào	0,7	
					Đậu gà (khô)	0,07	
					Dưa chuột	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Trứng	0,3	
					Tỏi	0,07	
					Các loại nho	2	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Tỏi tây	0,15	
					Đậu lăng (khô)	0,07	
					Rau xà lách	15	
					Lá rau diếp	15	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
					Đậu lupin (khô)	0,07	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,3	
					Củ hành	0,07	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	1	
					Hạt lạc	0,03	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,5	
					Khoai tây	0,03	
					Thịt gia cầm	0,2	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
					Hạt cải dầu	1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	3	
					Dâu tây	0,4	
					Củ cải đường	0,04	
					Cà chua	0,4	
					Các loại quả hạch	0,04	
108	165	Flusilazole	0 - 0,007	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flusilazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Flusilazole và [bis(4-fluorophenyl) methyl]silanol. Flusilazole tan trong chất béo	Quả mơ	0,2	
					Chuối	0,03	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ gạo
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nho	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Quả xuân đào	0,2	
					Quả đào	0,2	
					Quả dạng táo	0,3	
					Thịt gia cầm	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	
					Hạt hướng dương	0,1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
109	205	Flutolanil	0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flutolanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: flutolanil và các sản phẩm chuyển hóa chứa nhóm chức 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo flutolanil Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	(*)
					Rau ăn lá của họ cải	0,07	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	10	
					Gạo đã xát vỏ	2	
					Gạo được đánh bóng	1	
110	248	Flutriafol	0 - 0,01	Flutriafol. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,3	
					Hạt cà phê	0,15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Các loại nho	0,8	
					Hạt lạc	0,15	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (khô)	0,4	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Lúa mì	0,15	
111	256	Fluxapyroxad	0 - 0,02	Fluxapyroxad. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	2	
					Cám lúa mạch, đã chế biến	4	
					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,09	
					Đậu gà (khô)	0,4	
					Hạt cây bông	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	trừ ngô ngọt và nấm
					Đậu lăng (khô)	0,4	
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Yến mạch	2	
					Hạt có dầu	0,8	trừ hạt lạc và hạt cây bông
					Hạt lạc	0,01	
					Các loại đậu (khô)	0,4	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,09	
					Ớt ta khô	6	
					Quả dạng táo	0,9	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	0,03	
					Mỡ gia cầm	0,05	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Mận khô	5	
					Lúa mạch đen	0,3	
					Đậu tương (khô)	0,15	
					Đậu tương (hạt non)	0,5	
					Đậu tương (quả non)	1,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Củ cải đường	0,15	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,15	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,3	
					Lúa mì	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
112	41	Folpet	0 - 0,1	Folpet	Táo	10	
					Dưa chuột	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	40	
					Các loại nho	10	
					Rau xà lách	50	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	3	
					Củ hành	1	
					Khoai tây	0,1	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
113	175	Glufosinate-Ammonium	0 - 0,01	Tổng của glufosinate, 3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl] propionic acid và N-acetyl-glufosinate, tính theo glufosinate (acid tự do). Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,4	
					Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới có vỏ ăn được	0,1	
					Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,1	trừ chuối và quả kiwi
					Chuối	0,2	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,1	
					Cà rốt	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Hạt cà phê	0,1	
					Đậu thường (khô)	0,05	
					Hạt cây bông	5	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
					Rau mát	0,05	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	3	
					Trứng	0,05	(*)
					Quả lý gai	0,1	
					Các loại nho	0,15	
					Quả kiwi	0,6	
					Rau xà lách	0,4	
					Lá rau diếp	0,4	
					Ngô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Củ hành	0,05	
					Quả dạng táo	0,1	
					Khoai tây	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)
					Mận khô	0,3	
					Hạt cải dầu	1,5	
					Dầu hạt cải thô	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,1	
					Gạo	0,9	
					Đậu tương (khô)	2	
					Các loại quả có hạt	0,15	
					Dâu tây	0,3	
					Củ cải đường	1,5	
					Mật củ cải đường	8	
					Các loại quả hạch	0,1	
114	158	Glyphosate	0 - 1	Đối với đậu tương, ngô và cải dầu: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate . Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật khác: Glyphosate. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,05	(*)
					Đậu (khô)	2	
					Hạt ngũ cốc	30	trừ ngô và gạo
					Hạt cây bông	40	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	trừ lợn
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu lăng (khô)	5	
					Ngô	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Các loại đậu (khô)	5	
					Nội tạng ăn được của lợn	0,5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,5	
					Hạt cải dầu	30	
					Đậu tương (khô)	20	
					Củ cải đường	15	
					Mía	2	
					Mật mía	10	
					Hạt hướng dương	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	20	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	3	
115	114	Guazatine	-	Guazatine	Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
116	194	Haloxyfop	0 - 0,0007	Tổng của Haloxyfop (bao gồm haloxyfop-P), các dạng este và hợp chất của Haloxyfop, tính theo Haloxyfop.	Chuối	0,02	(*)
					Đậu (khô)	3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	
					Đậu gà (khô)	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)
					Hạt cây bông	0,7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nho	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	7	
					Sữa nguyên liệu	0,3	
					Củ hành	0,2	
					Các loại đậu (khô)	0,2	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,7	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
					Hạt cải dầu	3	
					Đậu tương (khô)	2	
					Các loại quả có hạt	0,02	(*)
					Củ cải đường	0,4	
					Hạt hướng dương	0,3	
117	43	Heptachlor	0,0001	Tổng của Heptachlor và Heptachlor epoxide (tan trong chất béo)	Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	E
					Hạt cây bông	0,02	E
					Trứng	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat), E
					Sữa	0,006	F, E
					Dứa	0,01	E
					Thịt gia cầm	0,2	(fat), E
					Đậu tương (hạt non)	0,02	E
					Dầu đậu tương thô	0,5	E
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E
118	176	Hexythiazox	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Hexythiazox. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Hexythiazox và các dạng chuyển hóa chứa trans-5-(4-chlorophenyl)-4-methyl-2-oxothiazolidine-moiety (PT-1-3), tính theo Hexythiazox. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Chà là	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,05	
					Các loại rau bầu bí	0,05	trừ dưa hấu
					Các loại nho	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hoa bia khô	3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Quả dạng táo	0,4	
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Mận khô	1	
					Các loại quả có hạt	0,3	
					Dâu tây	6	
					Trà xanh, đen	15	
					Cà chua	0,1	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
119	46	Hydrogen Phosphide		Tất cả các dạng Phosphides, tính theo hydrogen phosphide	Hạt cacao	0,01	Po
					Hạt ngũ cốc	0,1	Po
					Quả khô	0,01	Po
					Rau khô	0,01	Po
					Hạt lạc	0,01	Po
					Các loại gia vị	0,01	Po
					Các loại quả hạch	0,01	Po
120	110	Imazalil	0,03	Imazalil	Chuối	2	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	Po
					Hồng Nhật Bản	2	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	5	Po
					Khoai tây	5	Po
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Dâu tây	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
					Lúa mì	0,01	(*)
121	276	Imazamox	0 - 3	Imazamox. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,05	(*)
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu lăng (khô)	0,2	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,01	(*)
					Các loại đậu (khô)	0,05	(*)
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hạt hướng dương	0,3	
					Lúa mì	0,05	(*)
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
					Mầm lúa mì	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
122	266	Imazapic	0 - 0,7	Imazapic. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,05	(*)
					Mía	0,01	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
123	267	Imazapyr	0 - 3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Imazapyr. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu lăng (khô)	0,3	
					Ngô	0,05	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,08	
					Lúa mì	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
124	206	Imidacloprid	0 - 0,06	Tổng của Imidacloprid và các dạng chuyển hóa chứa gốc 6-chloropyridinyl, tính theo Imidacloprid	Táo	0,5	
					Quả mơ	0,5	
					Chuối	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ quả nam việt quất, nho và dâu tây
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Brussels	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hoa lơ	0,5	
					Cần tây	6	
					Hạt ngũ cốc	0,05	
					Anh đào ngọt	0,5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	1	
					Quả nam việt quất	0,05	(*)
					Dưa chuột	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Cà tím	0,2	
					Trứng	0,02	
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	10	
					Tỏi tây	0,05	(*)
					Rau xà lách	2	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả xuân đào	0,5	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	1	
					Lê	1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	5	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	2	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Quả lựu	1	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	5	
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Các loại rau từ rễ và củ	0,5	
					Bí mùa hè	1	
					Dâu tây	0,5	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,01	
					Dưa hấu	0,2	
					Bột lúa mì	0,03	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Đậu bắp	0,1	(7)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
125	216	Indoxacarb	0 - 0,01	Tổng của Indoxacarb và các dạng đồng phân đối ảnh R. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Bông lơ xanh	0,2	
					Các loại bắp cải	3	
					Hoa lơ	0,2	
					Đậu gà (khô)	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Đậu đũa (khô)	0,1	
					Quả nam việt quất	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Cà tím	0,5	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	2	
					Rau xà lách	7	
					Lá rau diếp	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại bạc hà	15	
					Đậu xanh (khô)	0,2	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Lê	0,2	
					Các loại ớt	0,3	
					Khoai tây	0,02	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	0,5	
126	111	Iprodione	0,06	Iprodione	Hạnh nhân	0,2	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	30	
					Bông lơ xanh	25	
					Cà rốt	10	Po
					Anh đào	10	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	2	
					Dưa chuột	2	
					Các loại nho	10	
					Quả kiwi	5	
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	25	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	10	
					Quả dạng táo	5	Po
					Hạt cải dầu	0,5	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	30	
					Gạo đã xát vỏ	10	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị từ hạt	0,05	(*)
					Dâu tây	10	
					Củ cải đường	0,1	(*)
					Hạt hướng dương	0,5	
					Cà chua	5	
					Rau diếp xoăn	1	
127	249	Isopyrazam	0 - 0,06	Isopyrazam (tổng của đồng phân dạng syn và đồng phân dạng anti). Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,06	
					Lúa mạch	0,07	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,03	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,03	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,15	
					Lúa mì	0,03	
128	268	Isoxaflutole	0 - 0,02	Tổng của Isoxaflutole và Isoxaflutole diketonitrile, tính theo Isoxaflutole. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu gà (khô)	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,02	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt anh túc	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Mía	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
129	199	Kresoxim-Methyl	0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: kresoxim-methyl. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: alpha-(p-hydroxy-o-tolyloxy)-o-tolyl(methoxyimino)acetic acid, tính theo kresoxim-methyl.	Lúa mạch	0,1	
					Dưa chuột	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Bưởi chùm	0,5	
					Các loại nho	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Dầu oliu nguyên chất	0,7	
					Quả ôliu	0,2	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả dạng táo	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
130	48	Lindane	0 - 0,005	Lindane. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Sữa	0,01	(*)
					Yến mạch	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Ngô ngọt (hạt)	0,01	(*)
					Lúa mì	0,01	(*)
131	49	Malathion	0 - 0,3	Malathion. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Măng tây	1	
					Đậu (khô)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	
					Anh đào	3	
					Ớt ta	0,1	(7)
					Bắp cải	8	(7)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	
					Hạt cây bông	20	
					Dầu hạt bông thô	13	
					Dầu hạt cây bông	13	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại nho	5	
					Ngô	0,05	
					Cây mù tạt	2	
					Củ hành	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại ớt	0,1	
					Ớt ta khô	1	
					Bưởi đào/Bưởi	0,2	(7)
					Lúa miến	3	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Rau chân vịt	3	
					Hành hoa	5	
					Dâu tây	1	
					Đậu cô ve	1	(7)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Cà chua	0,5	
					Nước ép cà chua	0,01	
					Lá củ cải đỏ	5	
					Củ cải Turnip vườn	0,2	
					Lúa mì	10	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Bột lúa mì	0,2	
132	102	Maleic Hydrazide	0,3	Maleic hydrazide	Tỏi	15	
					Củ hành	15	
					Khoai tây	50	
					Hẹ tây	15	
133	231	Mandipropamid	0 - 0,2	Mandipropamid. Tồn dư không tan trong chất béo	Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	3	
					Cần tây	20	
					Dưa chuột	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	90	
					Rau ăn lá	25	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Củ hành	0,1	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Hành hoa	7	
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	0,3	
134	257	MCPA	0 - 0,1	MCPA. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	3	
					Trứng	0,05	(*)
					Hạt lanh	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,04	
					Yến mạch	0,2	
					Các loại đậu (khô)	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
135	244	Meptyldinocap	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Dinocap	Dưa chuột	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,3	
136	277	Mesotrione	0 - 0,5	Mesotrione. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
					Các loại quả mọng	0,01	(*)
					Các loại quả Cane berries	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hạt lanh	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt kê (bao gồm kê lồng vực, kê cỏ nến, kê thường, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)	0,01	(*)
					Yến mạch	0,01	(*)
					Đậu bắp	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Đại hoàng	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,03	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Mía	0,01	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
137	236	Metaflumizone	0 - 0,1	Metaflumizone, tổng của Metaflumizone E-isomer và Metaflumizone Z-isomer. Tồn dư tan trong chất béo	Cải Brussels	0,8	
					Cải bẹ trắng (dạng ak-choi)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Cà tím	0,6	
					Rau xà lách	7	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	6	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,6	
138	138	Metalaxyl	0,08	Metalaxyl.	Măng tây	0,05	(*)
					Quả bơ	0,2	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Brussels	0,2	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Cà rốt	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Hạt cây bông	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	10	
					Rau xà lách	2	
					Ngô	0,05	(7)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Củ hành	2	
					Hạt lạc	0,1	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Dứa	0,1	(7)
					Quả dạng táo	1	Po
					Khoai tây	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,2	
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ hạt	5	
					Rau chân vịt	2	
					Bí mùa hè	0,2	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Cà chua	0,5	
					Dưa hấu	0,2	
					Bí mùa đông	0,2	
139	100	Methamidophos	0 - 0,004	Methamidophos. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa	0,02	
					Khoai tây	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,6	
					Đậu tương (khô)	0,1	
					Các loại gia vị	0,1	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Bắp cải	1	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Dầu cọ	0,01	(7)
140	51	Methidathion	0,001	Methidathion	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Táo	0,5	
					Artiso (cả cây)	0,05	(*)
					Đậu (khô)	0,1	
					Các loại bắp cải	0,1	
					Mỡ gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Dầu hạt bông thô	2	
					Dưa chuột	0,05	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Mỡ dê	0,02	(*)
					Thịt dê	0,02	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của dê	0,02	(*)
					Bưởi chùm	2	
					Các loại nho	1	
					Hoa bia khô	5	
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	2	
					Hạt mắc ca	0,01	(*)
					Ngô	0,1	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	5	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,001	
					Quả xuân đào	0,2	
					Quả ôliu	1	
					Củ hành	0,1	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
					Lê	1	
					Các loại đậu (khô)	0,1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
					Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
					Mỡ lợn	0,02	(*)
					Dứa	0,05	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt cải dầu	0,1	
					Hạt cây rum	0,1	
					Mỡ cừu	0,02	(*)
					Lúa miến	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,02	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,5	
					Trà xanh, đen	0,5	
					Cà chua	0,1	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
141	132	Methiocarb	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Methiocarb, Methiocarb sulfoxide và Methiocarb sulfone, tính theo Methiocarb	Artiso (cả cây)	0,05	(*)
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Cải Brussels	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,1	
					Hoa lơ	0,1	
					Quả phỉ	0,05	(*)
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Củ hành	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
142	94	Methomyl	0,02	Tổng của Methomyl và Thiodicarb, tính theo Methomyl	Táo	0,3	
					Măng tây	2	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	1	
					Dầu hạt cây bông	0,04	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	0,2	
					Lá rau diếp	0,2	
					Ngô	0,02	(*)
					Dầu ngô ăn được	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Quả xuân đào	0,2	
					Yến mạch	0,02	(*)
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	0,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lê	0,3	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	5	
					Các loại ớt	0,7	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Dầu đậu tương thô	0,2	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Cà chua	1	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	3	
					Bột lúa mì	0,03	
					Mầm lúa mì	2	
					Củ hẹ tây	0,2	(7)
					Đậu bắp	0,5	(7)
143	147	Methoprene	0 - 0,09 (đối với R,S racemate) 0 - 0,05 (đối với S-methoprene)	Methoprene. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	10	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Trứng	0,02	
					Dầu ngô thô	200	PoP
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Thịt gia cầm	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Trấu gạo	40	PoP
144	209	Methoxyfenozide	0 - 0,1	Methoxyfenozide. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,7	
					Đậu (khô)	0,5	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Bông lơ xanh	3	
					Các loại bắp cải	7	
					Cà rốt	0,5	
					Cần tây	15	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	2	
					Hạt cây bông	7	
					Đậu đũa (khô)	5	
					Quả nam việt quất	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,01	
					Các loại rau bầu bí	0,3	trừ dưa hấu
					Các loại nho	1	
					Rau xà lách	15	
					Lá rau diếp	30	
					Ngô	0,02	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Cây mù tạt	30	
					Đu đủ	1	
					Hạt lạc	0,03	
					Dầu lạc ăn được	0,1	
					Các loại đậu (khô)	5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	2	
					Củ cải ri/Củ cải	0,4	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	7	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Khoai lang	0,02	
					Cà chua	2	
					Các loại quả hạch	0,1	
145	52	Methyl Bromide			Bánh mì và các sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến	0,01	(3), (*)
					Hạt cacao	5	(4), Po
					Hạt ngũ cốc	5	(4), Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sản phẩm ca cao	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	2	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	1	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	10	(4), Po
					Các loại quả hạch	0,01	(3), (*), Po
					Các loại quả hạch	10	(4), Po
146	278	Metrafenone	0 - 0,3	Metrafenone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,5	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	20	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Dưa chuột ri	0,2	
					Các loại nho	5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Nấm	0,5	
					Yến mạch	0,5	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,06	
					Bí mùa hè	0,06	
					Dâu tây	0,6	
					Cà chua	0,4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,06	
					Lúa mì	0,06	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,25	
					Lúa mì chưa rây	0,08	
147	181	Myclobutanil	0,03	Myclobutanil. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	
					Rau củ	0,06	
					Anh đào	3	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,9	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,9	
					Hoa bia khô	5	
					Rau ăn lá	0,05	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	3	
					Các loại ớt	3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ớt ta khô	20	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	0,6	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại rau từ rễ và củ	0,06	
					Dâu tây	0,8	
					Cà chua	0,3	
148	217	Novaluron	0 - 0,01	Novaluron. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	7	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,7	
					Củ cải Thụy Sỹ	15	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,7	
					Hạt cây bông	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
					Trứng	0,1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	trừ ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	10	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	7	
					Sữa nguyên liệu	0,4	
					Cây mù tạt	25	
					Quả dạng táo	3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,5	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (hạt non)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	0,5	
					Mía	0,5	
149	55	Omethoate	0,002 cho hỗn hợp Dimethoate và Omethoate	Omethoate. Giới hạn tối đa Tồn dư này có thể là kết quả của việc sử dụng Formothion, Dimethoate hoặc Omethoate	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,01	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Đậu đũa yardlong	0,05	(7)
150	126	Oxamyl	0,009	Tổng của Oxamyl và Oxamyl oxime, tính theo Oxamyl	Cà rốt	0,1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	
					Hạt cây bông	0,2	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Hạt lạc	0,05	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Cà chua	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
151	166	Oxydemeton-Methyl	0 - 0,0003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của oxydemeton-methyl, demeton-S-methyl và demeton-S-methylsulphon, tính theo oxydemeton-methyl	Lúa mạch	0,02	(*)
					Mỡ gia súc	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,01	(*)
					Đậu thường (khô)	0,1	
					Hạt cây bông	0,05	
					Trứng	0,05	(*)
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,01	(*)
					Su hào	0,05	
					Chanh tây	0,2	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	0,05	
					Mỡ lợn	0,05	(*)
					Khoai tây	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,02	(*)
					Mỡ cừu	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Lúa mì	0,02	(*)
152	57	Paraquat	0 - 0,005	Paraquat cation	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,01	(*)
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,01	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,02	
					Hạt cây bông	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,005	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau bầu bí	0,02	
					Hoa bia khô	0,1	
					Rau ăn lá	0,07	
					Ngô	0,03	
					Bột ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,005	
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Quả ôliu	0,1	
					Quả dạng táo	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,005	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,005	(*)
					Các loại đậu lăng	0,5	
					Gạo	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Lúa miến	0,03	
					Các loại quả có hạt	0,01	(*)
					Hạt hướng dương	2	
					Trà xanh, đen	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	
153	58	Parathion	0,004	Parathion	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,2	
					Các loại gia vị dạng hạt	0,1	(*)
154	59	Parathion-Methyl	0,003	Parathion-methyl	Táo	0,2	
					Đậu (khô)	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nho	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả xuân đào	0,3	
					Đào lông	0,3	
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
					Các loại gia vị dạng hạt	5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
155	182	Penconazole	0 - 0,03	Penconazole	Thịt gia súc	0,05	(*)
					Sữa gia súc	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
					Trứng gà	0,05	(*)
					Thịt gà	0,05	(*)
					Dưa chuột	0,1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,5	
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Quả xuân đào	0,1	
					Quả đào	0,1	
					Quả dạng táo	0,2	
					Dâu tây	0,1	
					Cà chua	0,2	
156	253	Penthiopyrad	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Penthiopyrad. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Penthiopyrad và 1-methyl-3-trifluoromethyl-	Lúa mạch	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	3	vỏ xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Các loại bắp cải	4	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
				1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM), tính theo Penthiopyrad. Tồn dư không tan trong chất béo	Cà rốt	0,6	
					Cần tây	15	
					Hạt cây bông	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,08	
					Trứng	0,03	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	5	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	2	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Rau ăn lá	30	trừ rau ăn lá của họ cải
					Ngô	0,01	
					Bột ngô	0,05	
					Dầu ngô thô	0,15	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,04	
					Sữa nguyên liệu	0,04	
					Hạt kê (bao gồm kê lồng vực, kê cỏ nến, kê thường, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)	0,8	
					Yến mạch	0,2	
					Củ hành	0,7	
					Hành ta	4	
					Hạt lạc	0,05	
					Dầu lạc ăn được	0,5	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	3	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
					Ớt ta khô	14	
					Quả dạng táo	0,4	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,03	
					Thịt gia cầm	0,03	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	
					Các loại đậu lăng	0,3	trừ đậu tương
					Củ cải ri/Củ cải	3	
					Hạt cải dầu	0,5	
					Dầu hạt cải thô	1	
					Dầu hạt cải dầu ăn được	1	
					Lúa mạch đen	0,1	
					Lúa miến	0,8	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	4	
					Các loại quả có hạt	4	
					Dâu tây	3	
					Củ cải đường	0,5	
					Hạt hướng dương	1,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lá củ cải đỏ	50	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì, đã chế biến	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
					Mầm lúa mì	0,2	
157	120	Permethrin	0,05	Permethrin (tổng các đồng phân), (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Măng tây	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu (khô)	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Bông lơ xanh	2	
					Cải Brussels	1	
					Bắp cải xa voa	5	
					Các loại bắp cải	5	
					Cà rốt	0,1	
					Hoa lơ	0,5	
					Cần tây	2	
					Hạt ngũ cốc	2	Po
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	5	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	1	
					Dầu hạt cây bông	0,1	
					Hạt cây bông	0,5	
					Dưa chuột	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	2	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(1)
					Cà tím	1	
					Trứng	0,1	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Quả lý gai	2	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	50	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Củ cải ngựa	0,5	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	5	
					Quả kiwi	2	
					Su hào	0,1	
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(1), (fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Sữa nguyên liệu		F
					Nấm	0,1	
					Quả ôliu	1	
					Hạt lạc	0,1	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,1	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Hạt dẻ cười	0,05	(*)
					Quả dạng táo	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,1	
					Củ cải ri Nhật Bản/Củ cải Nhật bản	0,1	
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Dầu đậu tương thô	0,1	
					Các loại gia vị	0,05	(*)
					Rau chân vịt	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hành hoa	0,5	
					Bí mùa hè	0,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	1	
					Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
					Dầu hạt hướng dương thô	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
					Trà xanh, đen	20	
					Cà chua	1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	PoP
					Bột lúa mì	0,5	PoP
					Mầm lúa mì	2	PoP
					Lúa mì chưa rây	2	PoP
					Bí mùa đông	0,5	
158	128	Phenthoate	0,003	Phenthoate (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ hạt	7	
159	112	Phorate	0 - 0,0007	Tổng của các hợp chất gốc, chất oxy hóa tương tự, các dạng sulfoxide và sulfone, tính theo Phorate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,05	(*)
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
					Hạt cây bông	0,05	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Bột ngô	0,05	
					Dầu ngô thô	0,1	
					Dầu ngô ăn được	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,3	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ hạt	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
160	60	Phosalone	0,02	Phosalone (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Táo	5	
					Quả phỉ	0,05	(*)
					Quả dạng táo	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Các loại quả có hạt	2	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
					Quả sầu riêng	1	(7)
161	103	Phosmet	0 - 0,01	Phosmet	Quả mơ	10	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	
					Thịt gia súc	1	(fat), V
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	trừ quất
					Hạt cây bông	0,05	
					Quả nam việt quất	3	
					Các loại nho	10	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Quả dạng táo	10	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
162	258	Picoxystrobin	0 - 0,09	Picoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerola	99	
163	62	Piperonyl Butoxide	0,2	Piperonyl butoxide (tan trong chất béo)	Thận gia súc	0,3	(1)
					Gan gia súc	1	
					Thịt gia súc	5	(1), (fat)
					Sữa gia súc	0,2	(1)
					Hạt ngũ cốc	30	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	
					Nước chanh ép	0,05	
					Quả khô	0,2	Po
					Trứng	1	(1)
					Các loại rau bầu bí	1	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	trừ thận gia súc
					Lá rau diếp	50	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
					Dầu ngô thô	80	PoP
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	trừ thịt gia súc, (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	F
					Cây mù tạt	50	
					Lạc nguyên củ	1	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	7	(1), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	10	
					Các loại đậu lăng	0,2	Po
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	50	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,5	trừ cà rốt
					Rau chân vịt	50	
					Cà chua	2	
					Nước ép cà chua	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	80	
					Bột lúa mì	10	PoP
					Mầm lúa mì	90	PoP
					Lúa mì chưa rây	30	PoP
164	101	Pirimicarb	0 - 0,02		Artiso (cả cây)	5	
					Măng tây	0,01	(*)
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ dâu tây và nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	trừ gạo
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	trừ quất
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm ăn được và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	1	trừ dưa và dưa hấu
					Tỏi	0,1	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,3	
					Rau họ đậu	0,7	trừ đậu tương
					Rau xà lách	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Lá rau diếp	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,1	
					Ớt ta khô	20	
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,2	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ hạt	5	
					Các loại quả có hạt	3	
					Hạt hướng dương	0,1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,05	
165	86	Pirimiphos-Methyl	0 - 0,03	Pirimiphos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	7	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	15	PoP
					Các loại gia vị từ hạt	3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
166	142	Prochloraz	0 - 0,01	Tổng của Prochloraz và các chất chuyển hóa chứa gốc 2,4,6-trichlorphenol, tính theo prochloraz. Tồn dư tan trong chất béo	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	7	Po
					Hạt ngũ cốc	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	10	
					Trứng	0,1	
					Hạt lanh	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Nấm	3	
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	10	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,7	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	7	
					Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
167	171	Profenofos	0 - 0,03	Profenofos. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Hạt cây bông	3	
					Trứng	0,02	(*)
					Xoài	0,2	
					Măng cụt	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta	3	
					Ớt ta khô	20	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Các loại trà (trà và trà thảo mộc)	0,5	
					Cà chua	10	
					Bưởi đào/Bưởi	2	(7)
168	148	Propamocarb	0 - 0,4	Propamocarb	Bông lơ xanh	3	
					Cải Brussels	2	
					Hoa lơ	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	5	
					Tỏi tây	30	
					Rau xà lách	100	
					Lá rau diếp	100	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	2	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	3	
					Khoai tây	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	1	
					Rau chân vịt	40	
					Cà chua	2	
					Rau diếp xoăn	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
169	113	Propargite	0,01	Propargite. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Táo	3	
					Nước táo ép	0,2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu tằm (khô)	0,3	
					Đậu gà (khô)	0,3	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	3	
					Hạt cây bông	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	12	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,1	(*)
					Nước nho ép	1	
					Các loại nho	7	
					Hoa bia khô	100	
					Đậu lupin (khô)	0,3	
					Ngô	0,1	(*)
					Bột ngô	0,2	
					Dầu ngô thô	0,7	
					Dầu ngô ăn được	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	(*) F
					Nước cam ép	0,3	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Dầu lạc thô	0,3	
					Dầu lạc ăn được	0,3	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Khoai tây	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)
					Các loại quả có hạt	4	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	2	
					Các loại quả óc chó	0,3	
170	160	Propiconazole	0 - 0,07	Propiconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,2	
					Hạt cà phê	0,02	
					Quả nam việt quất	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	9	Po
					Quả đào	5	Po
					Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
					Dứa	0,02	(*)
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,6	Po
					Bỏng ngô	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Hạt cải dầu	0,02	
					Lúa mạch đen	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Củ cải đường	0,02	
					Mía	0,02	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	
					Cà chua	3	Po
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,02	
					Lúa mì	0,02	
171	232	Prothioconazole	0 - 0,05	Prothioconazole-desthio. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Quả nam việt quất	0,15	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Các loại rau bầu bí	0,2	trừ dưa hấu
					Ngô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,004	(*)
					Yến mạch	0,05	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Bỏng ngô	0,1	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Các loại đậu lăng	1	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,1	
					Lúa mạch đen	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
172	210	Pyraclostrobin	0 - 0,03	Pyraclostrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Artiso (cả cây)	2	
					Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	1	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	0,2	
					Dưa vàng	0,2	
					Cà rốt	0,5	
					Anh đào	3	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	10	
					Hạt cà phê	0,3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,05	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,1	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,15	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	15	
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	1	
					Tỏi tây	0,7	
					Đậu lăng (khô)	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Rau xà lách	2	
					Ngô	0,02	(*)
					Xoài	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,03	
					Yến mạch	1	
					Hạt có dầu (trừ lạc)	0,4	
					Củ hành	1,5	
					Đu đủ	0,15	
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,3	
					Lạc nguyên củ	0,02	(*)
					Các loại đậu (khô)	0,3	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,02	(*)
					Các loại ớt	0,5	
					Hạt dẻ cười	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,8	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	0,5	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	20	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	3	
					Lúa mạch đen	0,2	
					Lúa miến	0,5	
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Lúa mì Spelta	0,2	
					Hành hoa	1,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Dâu tây	1,5	
					Củ cải đường	0,2	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,02	trừ hạt dẻ cười, (*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
173	63	Pyrethrins	0 - 0,04	Tổng các pyrethrin tính theo pyrethrins 1 và 2, cinerins 1 và 2, và jasmolins 1 và 2	Hạt ngũ cốc	0,3	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Quả khô	0,2	Po
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Hạt lạc	0,5	Po
					Các loại ớt	0,05	(*)
					Ớt ta khô	0,5	
					Các loại đậu lăng	0,1	Po
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	(*)
					Cà chua	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,5	(*), Po
174	226	Pyrimethanil	0 - 0,2	Đối với sữa: tổng của Pyrimethanil và 2-anilino-4,6-dimethylpyrimidin-5-ol, tính theo Pyrimethanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Pyrimethanil. Đối với mô của vật nuôi (trừ gia cầm): tổng của Pyrimethanil và 2-(4-hydroxyanilino)-4,6-dimethylpyrimidine, tính theo Pyrimethanil. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,2	
					Quả mơ	3	
					Chuối	0,1	
					Cà rốt	1	
					Anh đào	4	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	Po
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	3	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Đậu trồng (khô)	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	1,5	
					Các loại nho	4	
					Rau xà lách	3	
					Cây quả mọng phát triển chậm	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Quả xuân đào	4	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	4	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	(*)
					Hành hoa	3	
					Cà chua	0,7	
175	200	Pyriproxifen	0,1	Pyriproxifen (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cây bông	0,05	
					Dầu hạt bông thô	0,01	
					Dầu hạt cây bông	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của dê	0,01	(*)
176	222	Quinoxyfen	0 - 0,2	Quinoxyfen. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)
					Anh đào	0,4	
					Quả lý chua đen	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	1	
					Rau xà lách	8	
					Lá rau diếp	20	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Các loại chất béo từ sữa	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Thịt gia cầm	0,02	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,03	
					Lúa mì	0,01	(*)
177	64	Quintozene	0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Quintozene (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Quintozene, Pentachloroaniline và methyl pentachlorophenyl sulphide, tính theo Quintozene (tan trong chất béo)	Lúa mạch	0,01	(*)
					Bông lơ xanh	0,05	
					Các loại bắp cải	0,1	
					Thịt gà	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gà	0,1	(*)
					Đậu thường (khô)	0,02	
					Hạt cây bông	0,01	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,01	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ớt ta khô	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,02	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	2	
					Các loại gia vị từ hạt	0,1	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,02	
					Lúa mì	0,01	
178	251	Saflufenacil	0 - 0,05	Saflufenacil. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,01	
					Hạt ngũ cốc	0,01	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	
					Hạt cà phê	0,01	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Các loại nho	0,01	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	
					Các loại đậu lăng	0,3	
					Hạt cải dầu	0,6	
					Đậu tương (hạt non)	0,01	
					Các loại quả có hạt	0,01	
					Hạt hướng dương	0,7	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô ngọt	0,01	
					Các loại quả hạch	0,01	
179	259	Sedaxane	0 - 0,1	Sedaxane. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,02	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
180	233	Spinetoram	0 - 0,05	Spinetoram. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	quả xanh và hạt non
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,3	
					Cần tây	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại chất béo từ sữa	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	0,3	
					Củ hành	0,01	(*)
					Hành ta	0,8	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,07	
					Quả đào	0,3	
					Quả dạng táo	0,05	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	0,8	
					Rau chân vịt	8	
					Hành hoa	0,8	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,06	
					Các loại quả hạch	0,01	
181	203	Spinozad	0 - 0,02	Tổng của spinosyn A và spinosyn D. Tồn dư tan trong chất béo (tồn dư trong sữa được xác định trên sữa nguyên kem)	Táo	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,4	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Thận gia súc	1	(1)
					Gan gia súc	2	(1)
					Thịt gia súc	3	(1), (fat)
					Sữa gia súc	1	(1)
					Chất béo từ sữa gia súc	5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cần tây	2	
					Hạt ngũ cốc	1	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Hạt cây bông	0,01	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,01	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,02	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	trừ gia súc
					Trứng	0,01	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,5	
					Quả kiwi	0,05	
					Rau ăn lá	10	
					Rau họ đậu	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Củ hành	0,1	
					Chanh leo	0,7	
					Các loại ớt	0,3	
					Ớt ta khô	3	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,2	(fat)
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	1	
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hành hoa	4	
					Các loại quả có hạt	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,07	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
182	237	Spirodiclofen	0 - 0,01	Spirodiclofen. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,9	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,4	
					Hạt cà phê	0,03	(*)
					Dưa chuột	0,07	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Dưa chuột ri	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	40	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,004	(*)
					Đu đủ	0,03	(*)
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,2	
					Quả dạng táo	0,8	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,05	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
183	234	Spirotetramate	0 - 0,5	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Spirotetramat và các dạng chuyển hóa enol, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: chuyển hóa enol của Spirotetramat, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	1	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Các loại bắp cải	2	
					Cần tây	4	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cây bông	0,4	
					Quả nam việt quất	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	4	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Trứng	0,01	
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt, nấm và ớt ta
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	15	
					Quả kiwi	0,02	(*)
					Rau ăn lá	7	
					Rau họ đậu	1,5	
					Quả vải	15	
					Xoài	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,005	
					Củ hành	0,4	
					Đu đủ	0,4	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	15	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,8	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Mận khô	5	
					Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương khô
					Đậu tương (khô)	4	
					Các loại quả có hạt	3	
					Các loại quả hạch	0,5	
184	252	Sulfoxaflor	0 - 0,05	Sulfoxaflor. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,6	
					Đậu (khô)	0,3	
					Bông lơ xanh	3	
					Các loại bắp cải	0,4	
					Cà rốt	0,05	
					Hoa lơ	0,04	
					Cần tây	1,5	
					Hạt cây bông	0,4	
					Anh đào	1,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,6	
					Trứng	0,1	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Tỏi	0,01	(*)
					Các loại nho	2	
					Rau ăn lá	6	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	0,4	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	0,8	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Củ hành	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,8	
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,4	
					Ớt ta khô	15	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
					Quả dạng táo	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,3	
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,15	
					Hạt cải dầu	0,15	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,03	trừ cà rốt
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	0,7	
					Dâu tây	0,5	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
185	218	Sulfuryl fluoride	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Sulfuryl fluoride	Cám ngũ cốc chưa chế biến (trừ kiều mạch, cañihua và quinoa)	0,1	Po
					Cám ngũ cốc đã chế biến	0,1	Po

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Hạt ngũ cốc	0,05	Po
					Quả khô	0,06	Po
					Bột ngô	0,1	Po
					Bột ngô xay thô	0,1	Po
					Gạo đã xát vỏ	0,1	Po
					Gạo được đánh bóng	0,1	Po
					Bột lúa mạch đen	0,1	Po
					Lúa mạch đen chưa rây	0,1	Po
					Các loại quả hạch	3	Po
					Bột lúa mì	0,1	Po
					Mầm lúa mì	0,1	Po
					Lúa mì chưa rây	0,1	Po
186	189	Tebuconazole	0 - 0,03	Tebuconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	1	
					Quả mơ	2	
					Artiso (cả cây)	0,6	
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Bông lơ xanh	0,2	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,05	(*)
					Anh đào	4	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	2	
					Dưa chuột	0,15	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,05	(*)
					Quả cây cơm cháy	1,5	
					Tỏi	0,1	
					Các loại nho	6	
					Hoa bia khô	40	
					Tỏi tây	0,7	
					Rau xà lách	5	
					Xoài	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,15	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	2	
					Yến mạch	2	
					Quả ôliu	0,05	(*)
					Củ hành	0,1	
					Đu đủ	2	
					Chanh leo	0,1	
					Quả đào	2	
					Hạt lạc	0,15	
					Lê	1	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	trừ mận khô

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Mận khô	3	
					Hạt cải dầu	0,3	
					Gạo	1,5	
					Lúa mạch đen	0,15	
					Đậu tương (khô)	0,15	
					Bí mùa hè	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,6	
					Cà chua	0,7	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,15	
					Lúa mì	0,15	
187	196	Tebufenozide	0 - 0,02	Tebufenozide. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả bơ	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	3	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	5	
					Sữa gia súc	0,05	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Quả nam việt quất	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại nho	2	
					Quả kiwi	0,5	
					Rau ăn lá	10	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	20	
					Quả xuân đào	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	2	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Mía	1	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,05	
188	115	Tecnazene	0,02	Tecnazene	Khoai tây	20	Được rửa trước khi phân tích; Po
189	190	Teflubenzuron	0,01	Teflubenzuron (tan trong chất béo)	Cải Brussels	0,5	
					Các loại bắp cải	0,2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,1	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,05	(*)
190	167	Terbufos	0 - 0,0006	Tổng của Terbufos, các chất oxy hóa tương tự, các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Terbufos	Chuối	0,05	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
191	65	Thiabendazole	0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Thiabendazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole	Quả bơ	15	Po
					Chuối	5	Po
					Thận gia súc	1	
					Gan gia súc	0,3	
					Thịt gia súc	0,1	
					Sữa gia súc	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	Po
					Trứng	0,1	
					Xoài	5	Po
					Nấm	60	
					Đu đủ	10	Po
					Quả dạng táo	3	Po
					Khoai tây	15	Po
					Thịt gia cầm	0,05	
					Rau diếp xoăn	0,05	(*)
192	223	Thiacloprid	0 - 0,01	Thiacloprid. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	
					Hạt cây bông	0,02	(*)
					Dưa chuột	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,02	(*)
					Quả kiwi	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Hạt mù tạc	0,5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	0,5	
					Gạo	0,02	(*)
					Bí mùa hè	0,3	
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,02	
					Dưa hấu	0,2	
					Lúa mì	0,1	
					Bí mùa đông	0,2	
193	245	Thiamethoxam	0 - 0,08	Thiamethoxam. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,5	
					Quả bơ	0,5	
					Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	0,4	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,3	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,5	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Hạt cacao	0,02	(*)
					Cần tây	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cà phê	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Hoa bia khô	0,09	
					Rau ăn lá	3	
					Rau họ đậu	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Các loại bạc hà	1,5	
					Hạt có dầu	0,02	(*)
					Đu đủ	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Ớt ta khô	7	
					Dứa	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,3	
					Bỏng ngô	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại đậu lăng	0,04	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,3	
					Các loại quả có hạt	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Trà xanh, đen	20	
					Lúa mì	0,05	
194	191	Tolclofos-Methyl	0,07	Tolclofos-methyl	Rau xà lách	2	
					Lá rau diếp	2	
					Khoai tây	0,2	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,1	
195	269	Tolfenpyrad	0 - 0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolfenpyrad. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Tolfenpyrad và PT-CA tự do (phức hợp PT-CA và OH-PT-CA), tính theo Tolfenpyrad. Tồn dư không tan trong chất béo	Trà xanh	30	
196	162	Tolylfluanid	0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolyfluanid.	Quả dâu đen (dâu ta)	5	
					Dưa chuột	1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,5	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	50	
					Tỏi tây	2	
					Rau xà lách	15	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Quả dạng táo	5	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngấy hương/dâu rừng) đen và đỏ	5	
					Dâu tây	5	
					Cà chua	3	
197	133	Triadimefon	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,3	(5)
					Artiso (cả cây)	0,7	(5)
					Chuối	1	(5)
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo; (6)
					Hạt cà phê	0,5	(5)
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	(5)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(6), (*)
					Trứng	0,01	(6), (*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt; (6)
					Các loại rau bầu bí	0,2	(5)
					Các loại nho	0,3	(5)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(6)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(6), (*)
					Ớt ta khô	5	(6)
					Dứa	5	(5), Po
					Thịt gia cầm	0,01	(6), (*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(6), (*)
					Dâu tây	0,7	(5)
					Củ cải đường	0,05	(5), (*)

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
198	168	Triadimenol	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol	Táo	0,3	
					Artiso (cả cây)	0,7	
					Chuối	1	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo
					Hạt cà phê	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Ớt ta khô	5	
					Dứa	5	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Dâu tây	0,7	
					Củ cải đường	0,05	(*)
199	143	Triazophos	0 - 0,001	Triazophos	Hạt cây bông	0,2	
					Dầu hạt bông thô	1	
					Gạo được đánh bóng	0,6	
					Đậu tương (hạt non)	0,5	
					Đậu tương (quả non)	1	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Đậu đũa Yardlong	0,4	(7)
200	213	Trifloxystrobin	0 - 0,04	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Trifloxystrobin. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Trifloxystrobin và [(E,E)-methoxyimino-{2-[1-(3-trifluoromethylphenyl) ethylideneamino-oxymethyl] phenyl}acetic acid] (CGA 321113), tính theo Trifloxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Măng tây	0,05	(*)
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,5	
					Cải Brussels	0,1	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Cà rốt	0,1	
					Cần tây	1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,04	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,5	
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	40	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,04	(*)
					Tỏi tây	0,7	
					Rau xà lách	15	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Ngô	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Dầu oliu tinh luyện	1,2	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Dầu oliu nguyên chất	0,9	
					Quả ôliu	0,3	
					Đu đủ	0,6	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,3	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,04	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,04	(*)
					Củ cải ri/Củ cải	0,08	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	15	
					Gạo	5	
					Cám gạo chưa chế biến	7	
					Các loại quả có hạt	3	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	
					Mật củ cải đường	0,1	
					Cà chua	0,7	
					Các loại quả hạch	0,02	(*)
					Lúa mì	0,2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,5	
201	270	Triflumizole	0 - 0,04	Phân tích tồn dư theo 4-chloro-2-(trifluoromethyl) aniline và tính theo gốc triflumizole. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào	4	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	30	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,03	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Đu đủ	2	
202	116	Triforine	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Triforine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Triforine và các dạng chuyển hóa như chloral hydrate, tính theo Triforine. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Cà tím	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Cà chua	0,7	
203	271	Trinexapac-ethyl	0 - 0,3	Trinexapac (acid). Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	3	
					Cám lúa mạch, đã chế biến	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Yến mạch	3	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Hạt cải dầu	1,5	
					Mía	0,5	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	8	

STT	Mã (Code)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MRL (mg/kg)	Ghi chú
204	159	Vinclozolin	0,01	Tổng của Vinclozolin và các dạng chuyển hóa chứa gốc 3,5-dichloroaniline, tính theo Vinclozolin	Các loại gia vị	0,05	(*)
205	227	Zoxamide	0 - 0,5	Zoxamide	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	15	
					Các loại rau bầu bí	2	
					Các loại nho	5	
					Khoai tây	0,02	
					Cà chua	2	

Chú thích: (1) MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.

(2) Dựa trên chất béo của thịt. MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.

(3) Áp dụng đối với thực phẩm bán lẻ hoặc sử dụng trực tiếp.

(4) Áp dụng khi nhập khẩu thực phẩm, trong trường hợp ngũ cốc dùng để nghiền đã tiếp xúc với không khí trước hoặc sau khi phun ít nhất là 24 giờ.

(5) Dựa trên việc sử dụng duy nhất triadimenol

(6) Dựa trên việc sử dụng triadimenol và triadimefon

(7): Theo quy định của ASEAN

(*) Tại ngưỡng phát hiện hoặc về ngưỡng phát hiện

Po: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm sau thu hoạch

PoP: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm chế biến thô sau thu hoạch.

E: Chỉ áp dụng đối với mức MRL dựa trên tồn dư từ nguồn khác.

F: Tồn dư tan trong chất béo và mức MRL áp dụng đối với sản phẩm sữa được quy định theo "Codex Maximum Residue Limits/Extraneous Maximum Residue Limits for Milk and Milk Products".

T: Mức MRL/EMRL tạm thời.

V: Mức MRL phù hợp với việc sử dụng thuốc thú y.

(fat): Mức MRL/EMRL áp dụng đối với chất béo của thịt.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng